

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 15/11/2010;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 23.../TTTr-STNMT ngày 14/4/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017 (có kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định đối với các khu vực khoáng sản đã nêu tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc các Sở, ban, ngành liên quan và

Chu tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm
thi hành quyết định này. *LS*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TNMT;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Các Sở: TN&MT, TC, XD, CT, KH & ĐT;
- UBND cấp huyện: Đakrông, VL, GL, CL,
TP. HL, TP. ĐH, TX, QT;
- CVP, các PCVP;
- Trung tâm Tài học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Hà Sỹ Đông

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 7.95/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

II. Nội dung:

1. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017: gồm 11 điểm mỏ với 12 khu vực. Trong đó:

+ Cát, sỏi làm VLXD thông thường: 10 điểm mỏ với 11 khu vực.

+ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 01 điểm mỏ.

(Có phụ lục kèm theo).

2. Phương thức thực hiện: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2017.

Nếu các khu vực mỏ chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản hết trong năm 2017 thì chuyển sang đấu giá trong các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Xây dựng phương án đấu giá, xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, mức thu chi phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho từng khu vực mỏ khoáng sản đấu giá, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Lập, thông báo, bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Tiếp nhận và chủ trì xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện đấu giá theo quy định;

- Lập dự toán kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trình Sở Tài chính thẩm định.

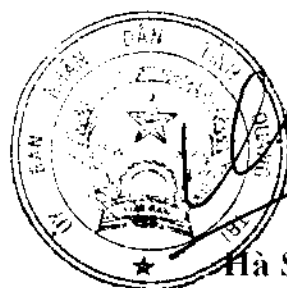
2. Sở Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản và trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Các Sở: Xây dựng, Công Thương, các Sở, ngành và UBND cấp huyện liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

4. Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải công khai Kế hoạch này trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt cho đến khi thực hiện xong Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có những vấn đề vướng mắc, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định. /.

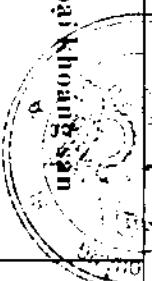
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM MỐC DÀI GIẢ QUYỀN KHAI THÁC KHOẢNG SAN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Trị)



TT	Tên điểm mốc	Loại khoảng san	Diện tích (ha)	Vị trí	Tọa độ VN2000			Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334a (m ³)
					KTT 106°15', MC 6°	Điểm góc	X(m)	
1	Mốc cát, sỏi B111	Cát, sỏi lòng sông	10,40	Xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	B111-1	1872813	706771	364.000
					B111-2	1872683	706706	
					B111-3	1872594	706605	
					B111-4	1872565	706547	
					B111-5	1872493	706485	
					B111-6	1872412	706435	
					B111-7	1872347	706433	
					B111-8	1872303	706423	
					B111-9	1872260	706398	
					B111-10	1872248	706356	
					B111-11	1872254	706333	
					B111-12	1872262	706317	
					B111-13	1872275	706300	
					B111-14	1872275	706274	
					B111-15	1872247	706237	
					B111-16	1872244	706210	
					B111-17	1872261	706117	
					B111-18	1872294	706059	
					B111-19	1872306	705926	
					B111-20	1872328	705901	
					B111-21	1872482	705846	
					B111-22	1872567	705799	
					B111-23	1872615	705745	
					B111-24	1872619	705710	
					B111-25	1872597	705652	
					B111-26	1872440	705555	
					B111-27	1872387	705504	
					B111-28	1872340	705439	
					B111-29	1872332	705372	
					B111-30	1872301	705326	
					B111-31	1872251	705351	
					B111-32	1872234	705410	

2	Mỏ cát Gio Mai	Cát sỏi lòng sông	39,22	Bãi bồi xã Gio Mai, huyện Gio Linh	2	BH11-33	1872270	705459	1.967.000
						BH11-34	1872314	705522	
						BH11-35	1872346	705544	
						BH11-36	1872415	705578	
						BH11-37	1872472	705616	
						BH11-38	1872499	705642	
						BH11-39	1872550	705701	
						BH11-40	1872542	705758	
						BH11-41	1872519	705782	
						BH11-42	1872413	705806	
						BH11-43	1872353	705827	
						BH11-44	1872314	705862	
						BH11-45	1872269	705935	
						BH11-46	1872267	705970	
						BH11-47	1872275	705995	
						BH11-48	1872272	706013	
						BH11-49	1872227	706129	
						BH11-50	1872206	706226	
						BH11-51	1872172	706289	
						BH11-52	1872166	706360	
BH11-53	1872184	706396							
BH11-54	1872184	706450							
BH11-55	1872196	706470							
BH11-56	1872277	706462							
BH11-57	1872326	706482							
BH11-58	1872374	706483							
BH11-59	1872393	706477							
BH11-60	1872523	706561							
BH11-61	1872587	706651							
BH11-62	1872610	706670							
BH11-63	1872664	706722							
BH11-64	1872797	706797							
GM1-1	1866374	728635	1.967.000						
GM1-2	1866251	727992							
GM1-3	1866251	727706							
GM1-4	1866110	727506							
GM1-5	1865819	727565							
GM1-6	1866123	728452							
GM1-7	1866382	728794							

3	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu A)	Cát, sỏi lòng sông	12,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLA-1 BLA-2 BLA-3 BLA-4 BLA-5 BLA-6 BLA-7 BLA-8 BLA-9 BLA-10 BLA-11 BLA-12 BLA-13 BLA-14 BLA-15 BLA-16 BLA-17 BLA-18 BLA-19 BLA-20 BLA-21 BLA-22	1841208 1841288 1841344 1841368 1841385 1841388 1841381 1841357 1841382 1841445 1841524 1841598 1841650 1841598 1841598 1841598 1841598 1841598 1841286 1841262 1841235 1841196	719800 719824 719871 719980 720135 720201 720277 720346 720519 720628 720644 720648 720760 720769 720889 720590 720471 720180 720179 719968 719902 719862	424.900
4	Mỏ cát, sỏi Ba Lòng (khu B) - Khu vực I	Cát, sỏi lòng sông	13,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLB-9a BLB-10 BLB-11 BLB-12 BLB-13 BLB-14 BLB-15 BLB-16 BLB-17 BLB-17a	1840680 1840613 1840477 1840450 1840454 1840350 1840329 1840399 1840511 1840555	718230 718379 718775 718902 718914 718976 718876 718191 718288 718175	674.400
5	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu B) - Khu vực II	Cát, sỏi lòng sông	31,7	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLB-1 BLB-2 BLB-3 BLB-4 BLB-5 BLB-6 BLB-7	1841265 1841222 1841207 1841171 1840978 1840910 1840883	715831 715931 716119 716742 717340 717496 717573	1.583.580
3				3				

				B1.B-8 B1.B-9 B1.B-7a B1.B-7a B1.B-18 B1.B-19 B1.B-20 B1.B-21 B1.B-22 B1.B-23	1840761 1840690 1840680 1840555 1840685 1840903 1840953 1841102 1841128 1841120	717930 718203 718231 718175 717718 717207 717023 716165 715941 715832	89.740	
6	Mỏ cát sỏi DKR4	Cát sỏi lòng sông	4,52	Xã A Bung, huyện Đakrông	DKR4-1 DKR4-2 DKR4-3 DKR4-4 DKR4-5 DKR4-6 DKR4-7 DKR4-8 DKR4-9 DKR4-10 DKR4-11 DKR4-12 DKR4-13 DKR4-14 DKR4-15 DKR4-16 DKR4-17	1810138 1810099 1810018 1810028 1810086 1810091 1810088 1810051 1810122 1810254 1810244 1810288 1810429 1810480 1810466 1810429 1810321	714975 714947 714949 715060 715056 715016 715145 715185 715324 715469 715402 715527 715678 715830 715894 715802 715669	112.000
7	Mỏ cát sỏi 1118 (Vực Ang - Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quang Trị)	Cát sỏi lòng sông	3,28	Thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	1118a-2 1118a-3 1118a-4 1118a-5 1118a-6 1118a-7 1118a-8 1118a-9	1847792 1847920 1848068 1848043 1847940 1847869 1847804 1847728	728461 728618 728709 728765 728711 728695 728647 728386	100.000
8	Mỏ cát sỏi Trà Liên Tây	Cát sỏi lòng sông	5,1	Thôn Trà Liên Tây, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong	1111-1 1111-2 1111-3 1111-4	1859605 1859675 1859680 1859643	729649 729808 729879 729962	100.000

					CN1-G16	1836117	745518	
					CN1-G17	1836167	745572	
					CN1-G18	1836237	745697	
					CN1-G19	1836312	745722	
					CN1-G20	1836313	745752	
					CN1-G21	1836248	745751	
					CN1-G22	1836191	745654	
					CN1-G23	1836130	745582	
					CN1-G24	1835993	745493	
					CN1-G25	1835727	745490	
					CN1-G26	1835690	745417	
					CN1-G27	1835884	745150	
					CN1-G28	1835817	745086	
					CN1-G29	1835720	745027	
					CN1-G30	1835643	744965	
					CN1-G31	1835554	744912	
					CN1-G32	1835533	744880	
					CN1-G33	1835528	744800	
					CN1-G34	1835491	744746	
					CN1-G35	1835312	744686	
					CN1-G36	1835310	744628	
					CN1-G37	1835548	744579	
12	Mô đá bazan thôn Trung Chi	Dá làm VI.XD thông thường	18,6	Thôn Trung Chi, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	TRC-1	1850610	711212	1.448.000
					TRC-2	1850732	711283	
					TRC-3	1850755	711484	
					TRC-4	1850683	711653	
					TRC-5	1850454	711746	
					TRC-6	1850142	711534	
					TRC-7	1850136	711396	
					TRC-8	1850041	711345	